TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12/12/2025
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Tâm và ông Mai Minh Chánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Bé Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 207/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025; Về việc: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 528/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Kim P, sinh năm: 1968. Nơi cư trú: Tổ 14, khóm C, phường C, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm: 1971. Nơi cư trú: Tổ 14, khóm C, phường C, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/6/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Kim P trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông T chung sống với nhau năm 1990, hôn nhân do tự tìm hiểu, quen biết nhau, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang), theo giấy chứng nhận kết hôn số 134 ngày 14/10/2003. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà không hòa hợp với gia đình chồng, ông T có tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, bà có khuyên nhiều lần nhưng ông T không có sửa đổi, vợ chồng xảy ra cự cãi, xô xát, thiếu sự tin tưởng với nhau, không có tiếng nói chung nên hôn nhân không

còn hạnh phúc. Bà và ông T ly thân từ tháng 01/2009 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn được tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ngô Văn T.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung là Ngô Trương L, sinh ngày 17/12/1991, hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại tờ tự khai ngày 11/11/2025, bị đơn ông Ngô Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà P chung sống với nhau năm 1990, do tự tìm hiểu, quen biết nhau, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang), theo giấy chứng nhận kết hôn số 134 ngày 14/10/2003. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xảy ra cự cãi với nhau về việc tiền bạc, tình cảm và nhiều việc khác, không còn tiếng nói chung nên hôn nhân không còn hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 01/2009 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn được tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay trước yêu cầu ly hôn của bà P, ông nhận thấy nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với bà Trương Kim P.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung là Ngô Trương L, sinh ngày 17/12/1991, hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Bà P vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Cho bà P được ly hôn với ông T. Về con chung: Có 01 (một) con chung là Ngô

Trương L, sinh ngày 17/12/1991, hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động được nên đề nghị không đề cập xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà P, ông T không yêu cầu nên đề nghị không đề cập xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết*:

Bà P khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông T nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Ly hôn"*. Ông T có nơi cư trú tại khóm C, phường C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, bà P, ông T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà P và ông T kết hôn vào năm 2003, hôn nhân xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên xét hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, thực tế bà P và ông T đã không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và hiện nay không còn chung sống với nhau. Ông bà đã ly thân từ tháng 01/2009 đến nay nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà P yêu cầu ly hôn do bà không còn tình cảm với ông T, mâu thuẫn trầm trọng trong cuộc sống hôn nhân và bà từ chối hoà giải. Từ đó cho thấy, bà P cương quyết trong việc yêu cầu ly hôn. Về phía ông T cũng đồng ý ly hôn với bà P. Ngoài ra, những lần Toà án triệu tập đến để tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và phiên toà thì ông T đều vắng mặt. Điều đó cho thấy, ông T không

có thiện chí mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của bà P.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa ông bà đã thật sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Cho bà P được ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Có 01 (một) con chung là Ngô Trương L, sinh ngày 17/12/1991, hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động được nên không đề cập xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà P, ông T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 260 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025.

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Kim P.

- Về hôn nhân: Cho bà Trương Kim P được ly hôn với ông Ngô Văn T.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung là Ngô Trương L, sinh ngày 17/12/1991, hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động được nên không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trương Kim P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002805 ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- Về quyền kháng cáo: Bà Trương Kim P, ông Ngô Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 13 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 13 – An Giang;
- UBND phường Châu Đốc, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Cẩm Xuyến